

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 502 026 035 131	1 675 622 428 519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	260 574 510 041	221 780 296 243
1. Tiền	111		103 974 510 041	75 180 296 243
2. Các khoản tương đương tiền	112		156 600 000 000	146 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57 000 000 000	117 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57 000 000 000	117 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834 028 180 099	1 023 526 839 364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	864 969 411 973	1 047 333 414 643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25 908 423 298	18 675 591 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	10 259 381 811	24 288 268 955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 67 109 036 983	- 66 770 435 587
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	342 424 592 205	302 435 499 582
1. Hàng tồn kho	141		408 845 336 436	370 944 161 912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 66 420 744 231	- 68 508 662 330
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 998 752 786	10 879 793 330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		926 488 813	671 550 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 011 303 891	10 053 457 533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 060 960 082	154 785 589
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254 734 099 596	282 512 748 521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12 396 510 903	9 217 485 575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 396 510 903	9 130 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		208 985 327 594	237 121 580 130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	185 663 165 231	212 575 320 646
- Nguyên giá	222		411 439 927 144	416 614 101 330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 225 776 761 913	- 204 038 780 684
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 322 162 363	24 546 259 484
- Nguyên giá	228		31 001 902 014	31 039 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 679 739 651	- 6 493 642 530
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 405 807 129
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			2 405 807 129
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				2 405 807 129
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 352 261 099	33 767 875 687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	7 929 733 484	10 381 394 079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 422 527 615	23 386 481 608
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 756 760 134 727	1 958 135 177 040

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		880 250 215 714	1 049 050 476 362
I. Nợ ngắn hạn	310		869 922 712 751	1 033 489 573 519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	507 459 936 117	135 839 355 816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107 496 297 072	107 577 418 224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	6 889 346 041	7 674 417 811

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		12 222 011 768	14 927 835 537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	70 204 315 040	97 451 536 156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	466 217 441	606 082 674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	4 541 678 389	31 905 222 763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	127 111 821 133	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25 055 368 298	22 946 169 981
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 475 721 452	11 409 700 935
II. Nợ dài hạn	330		10 327 502 963	15 560 902 843
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		456 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		83 293 800	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	3 196 434 955
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 307 551 744	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		876 509 919 013	909 084 700 678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	869 654 307 213	906 012 753 678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 527 363 520	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 618 684 355	2 672 747 456
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80 741 756 011	88 887 771 383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61 832 455 371	83 405 662 782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18 909 300 640	5 482 108 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132 147 448 068	141 778 452 540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6 855 611 800	3 071 947 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		6 855 611 800	3 071 947 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 756 760 134 727	1 958 135 177 040

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2020

Hoàng Trọng Dũng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	646 163 168 421	785 991 908 422	2 251 585 521 155	2 476 752 939 223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	9 412 435 335	3 477 429 598	10 478 819 143	12 138 432 652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		636 750 733 086	782 514 478 824	2 241 106 702 012	2 464 614 506 571
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	571 287 085 804	734 823 493 675	2 005 055 261 089	2 287 349 954 649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65 463 647 282	47 690 985 149	236 051 440 923	177 264 551 922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	- 1 226 286 102	22 923 381 129	11 314 535 397	40 393 288 720
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5 856 634 880	12 130 032 713	26 405 482 317	39 924 298 240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 876 912 812	10 249 952 644	23 160 490 077	25 470 135 015
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18 021 027	- 1 360 888 922	- 2 351 744 028	- 2 195 122 348
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	19 560 105 946	15 934 397 667	51 748 572 875	44 210 021 720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	29 056 980 072	29 479 227 056	124 154 364 921	120 838 407 255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		9 781 661 309	11 709 819 920	42 705 812 179	10 489 991 079
12. Thu nhập khác	31	VII.6	- 1 756 270 767	15 314 061 962	2 935 359 459	16 694 620 619
13. Chi phí khác	32	VII.7	2 656 894 392	449 609 355	4 415 457 389	11 107 833 413
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 4 413 165 159	14 864 452 607	- 1 480 097 930	5 586 787 206
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 368 496 150	26 574 272 527	41 225 714 249	16 076 778 285
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	- 542 835 221	3 472 284 032	8 004 112 100	10 808 324 032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1 027 927 496	- 3 545 039 657	- 3 037 284 600	- 6 748 223 555
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 883 403 875	26 647 028 152	36 258 886 749	12 016 677 808
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		552 777 715	22 403 994 894	18 909 300 640	5 482 108 601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4 330 626 160	4 243 033 258	17 349 586 109	6 534 569 207
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		91	201	318	- 70
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



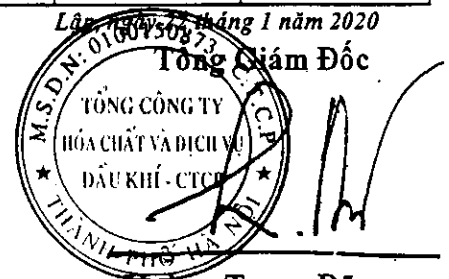
Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 31 tháng 1 năm 2020



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2019

DVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	41 225 714 249	16 076 778 285
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	28 680 081 894	32 108 697 443
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 858 515 020	23 999 794 532
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 814 505 831	- 1 940 347 441
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 13 991 684 595	- 34 911 610 507
	- Chi phí lãi vay	06	23 160 490 077	25 470 135 015
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 3 000 000	- 9 908 184 118
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74 398 580 774	50 895 263 209
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	188 775 073 085	51 435 155 228
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 37 901 174 524	11 075 561 999
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	391 658 962 885	- 114 912 692 331
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2 196 721 990	- 4 710 207 554
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 23 160 490 077	- 16 840 218 088
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 11 434 687 508	- 17 669 235 108
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10 105 600 000	4 950 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 27 628 732 542	- 24 222 590 427
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	567 009 854 083	- 59 998 963 072
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 347 843 000	- 10 611 731 079
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22 272 727	435 563 637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 1 139 000 000 000	- 117 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1 199 000 000 000	8 468 217 552
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41 918 300 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14 954 160 967	14 847 075 543
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74 628 590 694	- 61 942 574 347
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phá	32	- 18 527 363 520	
2	Tiền thu từ đi vay	33	477 237 041 963	990 456 964 329
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 953 276 230 277	- 1 031 738 738 619
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 108 299 179 796	- 14 001 074 868
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 602 865 731 630	- 55 282 849 158
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38 772 713 147	- 177 224 386 577
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	221 780 296 243	399 004 682 820
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21 500 651	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	260 574 510 041	221 780 296 243

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Lần ngày 22 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2019

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán



Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác



21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	998 231 979	629 960 024
- Tiền gửi ngân hàng	102 976 278 062	74 550 336 219
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	156 600 000 000	146 600 000 000
Cộng	260 574 510 041	221 780 296 243

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	57 000 000 000	117 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	57 000 000 000	117 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		83 738 300 006	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	864 969 411 973	1047 333 414 945
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	623 917 474 541	794 934 924 187
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	84 712 408 324	178 736 663 054
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)	539,205,066,217	616,198,261,133
- Các khoản phải thu khách hàng khác	241 051 937 432	252 398 490 758
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	174 905 589 041	254 130 913 082
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	367 792 337	1 322 658 926
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trach		1 322 658 926
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		561 012 458
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		288 367 200
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		147 509 780
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 121 008 650	

Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 954 674 383	2 356 925 133
Công ty CP LNG Việt Nam		174 816 000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	14 851 086 544	1 005 686 800
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	12 047 790 498	20 002 072 149
CUU LONG Joint operating Company		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	84 712 408 324	178 736 663 054
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		7 214 286 452
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	907 552 547	5 387 236 639
CN TCT CP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Điều hành khoan		3 809 386 900
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		1 149 187 270
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1 209 187 965
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	28 839 425 482	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1 208 006 646	547 413 800
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	26 111 502 210	26 111 502 210

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

87 000 000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	10 259 381 811		24 288 268 955	
Cộng	10 259 381 811		24 288 268 955	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

12 396 510 903

9 130 485 575

Cộng

12 396 510 903

9 130 485 575

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	71 085 225 839	3 976 188 856	116 453 052 646	49 682 617 059
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	26 111 502 210		39 260 434 322	20 768 220 119
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro			35 404 784 476	32 238 648 883
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh			8 140 367 815	1 575 645 205
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231		15 491 337 738	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920		2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000		1 911 373 000	
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng			713 358 428	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bàn hàng từ 2/2014	5 489 488 314		5 489 488 314	
Các đối tượng khác	19 855 669 164	3 976 188 856	81 970 047 431	48 106 971 854
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	71 085 225 839	3 976 188 856	116 453 052 646	49 682 617 059

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	30,457,614,015		20 993 449 294	
- Nguyên liệu, vật liệu	13,791,783,557		10 310 598 425	
- Công cụ, dụng cụ	1,255,116,564		1 414 965 818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,911,995,442		7 537 166 805	
- Thành phẩm	2,583,783,311		2 268 675 976	
- Hàng hóa	233,884,140,122	- 66 420 744 231	233 039 558 165	- 68 508 662 330
- Hàng gửi đi bán	119,960,903,425		95 379 747 429	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	408 845 336 436	- 66 420 744 231	370 944 161 912	- 68 508 662 330

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 293 586 308	213 992 963 735	38 989 147 938	4 259 374 110	29 079 029 239	416 614 101 330
Mua trong kỳ		491 000 000		36 297 000	41 000 000	568 297 000
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	1 017 352 518	2 165 232 686	2 559 885 982			5 742 471 186
Giảm khác : Phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	129 276 233 790	212 318 731 049	36 429 261 956	4 295 671 110	29 120 029 239	411 439 927 144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60 989 651 539	102 042 729 134	30 378 626 517	3 952 324 158	6 675 449 336	204 038 780 684
Khấu hao trong kỳ	5 375 920 027	17 336 668 975	2 468 088 303	79 943 351	2 195 364 117	27 455 984 773
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	1 017 352 518	2 140 765 044	2 559 885 982			5 718 003 544
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	65 348 219 048	117 238 633 065	30 286 828 838	4 032 267 509	8 870 813 453	225 776 761 913
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69 303 934 769	111 950 234 601	8 610 521 421	307 049 952	22 403 579 903	212 575 320 646
- Tại ngày cuối kỳ	63 928 014 742	95 080 097 984	6 142 433 118	263 403 601	20 249 215 786	185 663 165 231

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.232.655.093 đ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				38 000 000		38 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 816 388 325		6 493 642 530
- Khấu hao trong năm	732 838 596			491 258 525		1 224 097 121
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				38 000 000		38 000 000
Số dư cuối kỳ	5 410 092 801			2 269 646 850		7 679 739 651
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 601 267 079	31 500 000	24 546 259 484
- Tại ngày cuối kỳ	22 180 653 809			1 110 008 554	31 500 000	23 322 162 363

--	--	--	--	--	--	--

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	926 488 813	671 550 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	926 488 813	671 550 208
b/ Dài hạn	7 929 733 484	10 381 394 079
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 929 733 484	10 381 394 079
Cộng	8 856 222 297	11 052 944 287

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	127 111 821 133	127 111 821 133	478 151 315 602	954 191 328 091	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	127 111 821 133	127 111 821 133	478 151 315 602	954 191 328 091	603 151 833 622	603 151 833 622

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn PV Combank		206 445 934 725

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	507 459 936 117	135 710 610 316

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP hóa chất Miền bắc

17 834 513 400

Công ty TNHH Đức Thành

27 739 373 200

Viện công nghệ khoan

51 418 299 518 16 851 580 215

VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD

357 795 824 839

- Phải trả cho các đối tượng khác

98 245 811 760 73 285 143 501

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	14 417 063 711	9 588 989 388

Truong cao dang Dau khi

6,900,000

Trung tam cong nghe xu ly moi truong

27,514,300

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

223 169 725

381 445 592

Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn

5 090 559 866

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

2 234 927 750

Công ty cảng dịch vụ dầu khí

2 734 091 370

3 033 711 945

PVTEX

424 716 111

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

24 000 000

52 250 000

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn	4 040 046 321	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện dầu khí Việt nam	75 544 623	66 398 214
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tety CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	225 532 114	392 302 273
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam		2 034 249
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		52 250 000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu		18 728 540
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		920 472 722
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		40 046 600

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	432,367,686	12,934,220,821	12,816,294,189	550,294,318
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		96,695,555,595	96,695,555,595	-
Thuế xuất nhập khẩu		5,512,008,349	5,512,008,349	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,174,943,465	7,152,458,947	11,039,934,634	2,287,467,778
Thuế Thu nhập cá nhân	433,454,507	11,540,137,380	9,593,226,423	2,380,365,464
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		16,158,409	16,158,409	-
Tiền thuế đất		493,088,226	493,088,226	-
Thuế nhà thầu		3,010,691,042	1,797,466,683	1,213,224,359
Thuế môi trường		35,844,000	35,844,000	-
Thuế môn bài		14,000,000	14,000,000	-
Thuế khác	633,652,153	683,781,164	859,439,195	457,994,122
Phi, lệ phí		94,636,000	94,636,000	-
Cộng	7,674,417,811	138,182,579,933	138,967,651,703	6,889,346,041
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	154,785,589	(154,785,589)		-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		1,060,960,082		1,060,960,082
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	154,785,589	906,174,493		1,060,960,082

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	70 204 315 040	97 451 536 156
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	70 204 315 040	97 451 536 156
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	70 204 315 040	97 451 536 156
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 339 738 417	
- Kinh phí công đoàn	141 083 283	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	- 9 613 871	32 626 292

- Bảo hiểm y tế	- 4 817 480	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 1 510 316	2 270 553
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 380 139 703	29 304 319 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 696 658 653	2 406 552 676
Cộng	4 541 678 389	31 905 222 763

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	466 217 441	606 082 674
Cộng	466 217 441	606 082 674
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	456 000 000	
Cộng	456 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 447 951 452	9 542 178 391
Dự phòng khác	16 914 968 590	21 841 733 235
Cộng	28 362 920 042	31 383 911 626

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 422 527 615	23 386 481 608

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	3 196 434 955
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5 482 108 604	5 482 108 604
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo				- 68 927 762			- 68 927 762
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4 033 082 000	- 4 033 082 000

Chia cổ tức						- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác						- 1 468 961 895	1 574 916 128
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000		2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 386	764 234 301 141
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						18 909 300 640	18 909 300 640
- Chênh lệch do quy đổi bảo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520				- 18 527 363 520
- Tăng khác						4 444 683 985	4 444 683 985
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác				- 54 063 101			- 54 063 101
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 618 684 355	153 708 537 299	80 741 756 011	737 506 859 145

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Trong năm 2019, TCT mua cổ phiếu quỹ số lượng tại ngày 31/12/2019 nắm giữ là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 618 684 355	2 672 747 456
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 497 600 000	4 950 000 000
- Chi sự nghiệp	2 808 935 200	3 328 983 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6,855,611,800	3,071,947,000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
---	----------------	----------------

a/ Tài sản thuế ngoài

Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	291,840.00	1,100,112
JPY	29,241	30,693

d/ Nợ khó đòi đã xử lý	12 197 660 090	4 014 377 981
-------------------------------	-----------------------	----------------------

Công ty TNHH Vinh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể) 644 135 000 644 135 000

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) 3 058 294 621 3 058 294 261

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) 101 882 720 101 882 720

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 78 440 000 78 440 000

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 60 040 000 60 040 000

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 47 850 000 47 850 000

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 23 736 000 23 736 000

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi) 3 223 595 845

Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện) 718 414 483

Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu 2 889 365 019

CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo) 544 708 695

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm) 801 763 240

Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi) 5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
---	----------------	------------------

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 251 585 521 155</u>	<u>2 476 752 939 223</u>
---	---------------------------------	---------------------------------

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng 1 918 065 552 725 2 193 879 359 371

- Doanh thu cung cấp dịch vụ 333 519 968 430 282 873 579 852

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) 703 584 243 218 417 347 218 588

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	381 140 909 582	313 760 206 328
Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn	23 901 243 340	45 238 037 427
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		18 468 188 156
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88 038 015 516	9 205 960 500
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1 649 859 200	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	134 268 093 428	
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ		1 148 210 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	8 010 602 214	1 894 350 311
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10 852 079 880	12 525 215 490
Chi nhánh TCT điện lực dầu khí - Công ty điện lực dầu khí Cà Mau	2 478 074 700	
CN TCT KHÍ - Công ty khí Cà Mau		
CT CP phân bón dầu khí Cà Mau	125 970 000	1 488 966 800
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		3 615 105 540
Công ty CP LNG Việt Nam		2 489 163 636
Tổng công ty bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1 615 000 000	2 330 666 295
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		1 500 000 000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2	334 356 670	1 296 580 519
CN Tổng công ty khí VN- Công ty kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX	2 455 851 700	1,234,960,000
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		
Công ty Hoàng Long		
Công ty TNHH hoá dầu Long Sơn	1 644 818 250	
Công liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	45 968 724 603	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 100 644 135	1 151 607 586
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP		

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>10 478 819 143</u>	<u>12 138 432 652</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	340 658 566	
+ Giảm giá hàng bán	2 042 081 196	33 489 520
+ Hàng bán bị trả lại	8 096 079 381	12 104 943 132
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2 241 106 702 012</u>	<u>2 464 614 506 571</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 907 586 733 582	2 181 740 926 719
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	333 519 968 430	282 873 579 852
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 797 194 124 059	2 062 172 141 863
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207 861 137 030	226 437 328 265
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 1 259 515 479
Cộng	<u>2 005 055 261 089</u>	<u>2 287 349 954 649</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 074 102 278	14 721 815 022
- Lãi bán các khoản đầu tư		21 949 354 196
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 925 921 628	3 722 119 502
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 4 685 488 509	
Cộng	<u>11 314 535 397</u>	<u>40 393 288 720</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	23 160 490 077	25 470 135 015
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	872 072 177	11 149 665 860
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 472 900 700	3 304 497 365
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>26 505 462 954</u>	<u>39 924 298 240</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454 545	439 563 637
- Tiền phạt thu được	401 142 301	
- Các khoản khác	2 533 762 613	16 255 056 982
Cộng	<u>2 935 359 459</u>	<u>16 694 620 619</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 415 457 389	11 107 833 413
Cộng	<u>4 415 457 389</u>	<u>11 107 833 413</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>124 154 364 921</u>	<u>120 838 407 255</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>51 748 572 875</u>	<u>44 210 021 720</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35 571 590 503	187 469 840 022
- Chi phí nhân công	76 860 892 429	96 227 875 688
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21 828 287 503	32 108 697 443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323 851 788 781	351 384 055 085
- Chi phí khác bằng tiền	29 256 632 410	35 393 372 913
Cộng	<u>487 369 191 626</u>	<u>702 583 841 151</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8 004 112 100	10 808 324 032
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>8 004 112 100</u>	<u>10 808 324 032</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 3 037 284 600	- 6 748 223 555
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

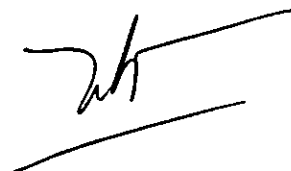
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

